tiǎo zhàn zhě

挑战者

noun · challenger

Example Sentences

Tā shì guàn jūn de tiǎo zhàn zhě
他是冠军的挑战者。

He is the champion's challenger.

Zhè wèi tiǎo zhàn zhě shí lì hěn qiáng
这位挑战者实力很强。

This challenger is very strong.

Trace each character, then write the word on your own.

挑 挑 挑 挑 挑 挑 挑 挑 挑 挑 挑

挑

战 战 战 战 战 战 战 战 战 战 战

战

者 者 者 者 者 者 者 者 者 者 者